BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.615.542.343.200**	**1.403.001.033.613**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**594.775.854.779**	**151.115.119.814**
1.	Tiền	111		476.911.141.527	78.115.119.814
2.	Các khoản tương đương tiền	112		117.864.713.252	73.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**223.610.414.075**	**229.706.962.284**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		232.311.554.075	240.844.162.284
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8.701.140.000)	(11.137.200.000)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**463.982.333.084**	**231.630.939.079**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	376.722.093.601	174.345.880.455
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	78.188.193.047	17.783.576.966
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	9.072.046.436	39.501.481.658
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.214.494.578.369**	**749.997.742.912**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	1.231.540.562.141	757.326.938.731
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.045.983.772)	(7.329.195.819)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**118.679.162.893**	**40.550.269.524**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		591.428.033	853.158.421
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89.944.835.426	31.727.764.553
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	20.556.777	1.690.960.550
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	28.122.342.657	6.278.386.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.280.075.660.271**	**819.369.604.131**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**50.244.906.671**	**119.900.403.989**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	50.244.906.671	119.900.403.989
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**968.660.692.226**	**427.069.574.845**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	351.441.519.188	295.264.909.104
Nguyên giá	222		*510.259.440.814*	*416.248.015.973*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(158.817.921.626)*	*(120.983.106.869)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22.023.191.308	10.258.484.927
Nguyên giá	228		*25.665.161.450*	*13.293.488.677*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(3.641.970.142)*	*(3.035.003.750)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	*595.195.981.730*	121.546.180.814
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**10.480.754.203**
Nguyên giá	241		-	10.882.598.537
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(401.844.334)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**196.300.000.000**	**205.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.580.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	207.000.000.000	205.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12.280.000.000)	
V. Lợi thế thương mại	**260**		**22.909.309.727**	**25.998.205.427**
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**41.960.751.647**	**30.920.665.667**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	11.509.075.132	7.655.163.457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.14	14.410.567.744	7.224.393.440
3. Tài sản dài hạn khác	273	V.15	16.041.108.771	16.041.108.771
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**3.895.618.003.471**	**2.222.370.637.744**

Quý IV năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.485.075.340.897**	**1.100.379.840.925**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.734.019.008.803**	**860.442.636.196**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	1.490.714.997.316	740.728.771.267
2.	Phải trả người bán	312	V.17	100.809.189.039	68.007.460.253
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.18	10.831.675.914	502.699.982
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	18.951.355.550	13.663.636.023
5.	Phải trả người lao động	315	V.20	24.605.491.777	20.064.407.499
6.	Chi phí phải trả	316	V.21	71.360.232.059	
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	6.480.145.130	5.044.602.009
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		10.265.922.018	12.431.059.163
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**751.056.332.094**	**239.937.204.729**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	747.236.965.554	236.047.248.219
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.819.366.540	3.889.956.510
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.342.761.497.244**	**1.075.521.616.317**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.342.761.497.244**	**1.075.521.616.317**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	700.000.000.000	700.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		177.876.869.236	177.876.869.236
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		61.713.779.463	52.534.526.623
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		19.700.529.953	39.893.962.999
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	383.470.318.592	105.216.257.459
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C-	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**		**67.781.165.330**	**46.469.180.502**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.895.618.003.471**	**2.222.370.637.744**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	**Ngoại tệ các loại (USD)**		**1.480.275.74**	**3.935.737.65**
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phí Hồng Lĩnh	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp

Ghi Chú : Báo cáo này chưa được kiểm toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

Đvt :VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.834.448.672.727**	**1.060.351.384.071**	**4.932.598.372.018**	**3.129.575.505.721**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	8.151.726.911	**10.649.434.810**	**37.548.434.586**	36.070.077.465
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**1.826.296.945.816**	**1.049.701.949.261**	**4.895.049.937.432**	**3.093.505.428.256**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.629.554.436.246	905.310.189.101	4.123.031.114.054	2.641.598.972.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**196.742.509.570**	**144.391.760.160**	**772.018.823.378**	**451.906.455.574**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.360.435.001	146.281.070.803	69.162.400.094	223.984.122.503
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**59.736.107.289**	**121.000.762.755**	**169.740.947.895**	**185.022.400.333**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		53.257.284.798	20.801.404.756	145.310.287.930	86.522.481.303
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	115.282.271.806	64.331.519.031	294.259.997.290	204.080.684.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	20.561.085.002	10.578.445.244	54.161.530.451	32.390.683.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**10.523.480.474**	**94.762.103.933**	**323.018.747.836**	**254.396.810.160**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	62.212.219.261	5.424.360.903	68.117.520.491	9.276.209.259
12. Chi phí khác	32	VI.8	10.736.326.462	3.070.969.803	11.218.696.532	9.168.040.443
13. Lợi nhuận khác	**40**		**51.475.892.799**	**2.353.391.100**	**56.898.823.959**	**108.168.816**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**		**61.999.373.273**	**97.115.495.033**	**379.917.571.795**	**254.504.978.976**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	V.19	2.759.750.176	8.448.564.958	67.375.196.033	18.865.311.308
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.9		(7.224.393.440)	-	(7.224.393.440)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**		**59.239.623.097**	**95.891.323.515**	**312.542.375.762**	**242.864.061.108**
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			*727.020.917*	1.260.616.480	8.583.112.504	*3.643.794.918*
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			***58.512.602.180***	**94.630.707.035**	**303.959.263.258**	***239.220.266.190***
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**VI.10**	**836**	**1.352**	**4.342**	**3.417**

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phí Hồng Lĩnh	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Ghi Chú : Báo cáo này chưa được kiểm toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***379.917.571.795***	***254.504.978.976***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, 10	*38.488.588.250*	35.656.670.996
- Các khoản dự phòng	03		*19.513.044.848*	(160.964.024.774)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		*(4.481.419.087)*	1.793.014.914
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		*(13.503.151.254)*	74.048.104.477
- Chi phí lãi vay	06		*145.310.287.930*	86.271.553.484
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***565.244.922.482***	***291.310.298.073***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(197.710.830.526)	405.881.538.884
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(465.116.239.895)	7.122.307.062
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		73.040.480.089	(220.162.872.508)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.592.181.287)	(2.205.770.845)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(145.310.287.930)	(86.040.863.484)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(60.960.507.444)	(6.074.141.364)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	V.25	1.167.176.080	2.307.878.265
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(37.455.332.399)	(31.692.661.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(270.692.800.830)***	**360.445.712.510**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(590.005.192.829)	(164.974.485.242)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		7.662.431.850	554.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(158.396.935.529)	(156.919.463.785)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		148.737.801.285	47.374.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.580.000.000)	(83.992.180.863)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		19.366.113.333	180.909.744.850
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.608.712.233	50.870.821.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(559.607.069.657)***	**(126.177.163.491)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		15.000.000.000	69.002.567.530
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16, 23	6.454.491.566.689	3.837.008.034.357
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16, 23	(5.193.315.623.305)	(3.988.534.140.865)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.271.127.677)	(98.016.650.000)
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số				(3.305.688.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1.273.904.815.707***	**(183.845.877.674)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**443.604.945.220**	**50.422.671.345**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**151.115.119.814**	**99.678.799.000**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55.789.745	1.013.649.469
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.1	**594.775.854.779**	**151.115.119.814**

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phí Hồng Lĩnh	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ - TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú, Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí, Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát, Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú Kiên Giang,Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú, Công ty chế biến thủy sản Minh Phú Hậu Giang, Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú, Công ty TNHH 1TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú và Mseafood Corporation, (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Mua, chế biến, xuất khẩu hàng thủy sản; Nhập khẩu nguyên vật liệu về chế biến hàng xuất khẩu; Nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng; Thi công, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Trồng các loại thủy sản dưới nước; Sản xuất kinh doanh giống thủy sản. Kinh doanh tòa nhà cao ốc và văn phòng cho thuê.

4. **Tổng số các công ty con được hợp nhất** : 8

5. **Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí	Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	97,50 %	97,50 %
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Ấp Thạnh Điền, Xã Lý Văn Lâm, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.	95,00%	95,00%
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú– Kiên Giang	Ấp Cảng, Xã Hòa Điền, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	99,10%	99,10%
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Xã An Hải, Huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận	98,50%	98,50%
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Minh Phú- Hậu Giang	Xã Đông Phú, huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	90%	90%
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	Cà Mau - Việt Nam	100%	100%
Mseafood Corporation	California - Hoa Kỳ	90,00%	90,00%
Công ty TNHH 1TV nuôi tôm sinh thái Minh Phú	Cà Mau - Việt Nam	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của các Công ty trong tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính quý IV năm 2010 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần thủy hải sản Minh Phú đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của

tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

3. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn giá trị thị trường vào thời điểm cuối năm.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất

động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 27 năm..

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 43 -50 năm, chi phí đền bù giải tỏa san lấp mặt bằng được khấu hao từ 04 đến 12 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 đến 8 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trước.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch do phát hành cổ phần cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của từng Công ty.

14. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn như sau:

- Công ty Cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh.Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo. Năm tài chính 2010 là năm tài chính thứ ba Công ty được giảm thuế .
- Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 8 năm tiếp theo. Năm tài chính 2010 là năm tài chính thứ 5 Công ty được miễn thuế.
- Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba Công ty được miễn thuế.
- Công ty TNHH Chế biến thủy sản Minh Phú – Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% số thuế nộp trong 8 năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế đối với các thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định và miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ khi đi vào hoạt động. Quý IV năm 2010 Công ty vẫn trong quá trình đầu tư xây dựng và hoàn thiện một số hạng mục của nhà máy.
- Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Công ty CP Msea food Corporation có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập liên bang theo quy định của luật pháp và quy định của Hoa kỳ.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009 : 18.479 VND/USD
31/12/2010 : 18.932 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.137.588.924	2.742.284.057
Tiền gửi ngân hàng	472.780.226.511	75.372.835.757
Các khoản tương đương tiền	117.864.713.252	73.000.000.000
Cộng	**594.782.528.687**	**151.115.119.814**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
- Cổ phiếu	11.267.580.000	14.644.080.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	212.505.203.118	225.769.130.999
- Đầu tư ngắn hạn khác	8.538.770.957	430.951.285
Cộng	**232.311.554.075**	**240.844.162.284**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**(8.701.140.000)**	**(11.137.200.000)**
- Cổ phiếu	*(8.701.140.000)*	*(11.137.200.000)*
Giá trị thuần của khoản đầu tư ngắn hạn	**223.610.414.075**	**229.706.962.284**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau :

Số đầu năm	**(11.137.200.000)**
Trích lập trong kỳ	(737.360.000)
Hoàn nhập trong kỳ	3.173.420.000
Số cuối kỳ	**(8.701.140.000)**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ bán hàng xuất khẩu	362.926.895.154	158.813.562.582
Phải thu từ bán hàng trong nước	13.795.198.446	15.532.317.873
Cộng	**376.722.093.600**	**174.345.880.455**

4. Trả trước người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước người bán trong nước	77.901.489.418	17.783.576.966
Trả trước người bán nước ngoài	286.703.629	-
Cộng	**78.188.193.047**	**17.783.576.966**

Khoản trả trước cho người bán phần lớn là khoản chi theo hợp đồng cho các nhà cung cấp, thi công, xây dựng, công trình nhà máy chế biến thủy sản Minh Phú Hậu Giang.

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay	8.381.154.663	9.518.620.163
Phải thu Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu - tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	29.836.850.000
Phải thu tiền bảo hiểm của nhân viên	374.819.473	82.470.275
Phải thu khác	316.072.800	63.541.220
Cộng	**9.072.046.936**	**39.501.481.658**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng	2.120.196.850	31.055.138.713
Công cụ, dụng cụ	51.811.093.465	3.448.519.467
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.220.628.171	4.673.808.169
Thành phẩm	1.174.388.643.655	343.457.082.859
Hàng hóa	-	374.692.389.523
Cộng	**1.231.540.562.141**	**757.326.938.731**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**(17.045.983.772)**	**(7.329.195.819)**
Thành phẩm	*17.045.983.772*	*(5.203.083.250)*
Hàng Hóa	-	*(2.126.112.569)*
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**1.214.494.578.369**	**749.997.742.912**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho Cán bộ CNV	24.609.901.928	6.278.386.000
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.512.440.729	-
Cộng	**28.122.342.657**	**6.278.386.000**

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cán bộ công nhân viên công ty [(a)]	-	426.835.455

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cơ quan thương mại Mỹ về khoản thuế chống bán phá giá [b]	50.244.906.671	119.473.568.534
Cộng	**50.244.906.671**	**119.900.403.989**

[a] Khoản phải thu dài hạn công nhân viên công ty tiền mua nhà tập thể trả góp.

[b] Từ năm 2004, tất cả các Công ty có hoạt động kinh doanh thủy sản tại Hoa Kỳ là đối tượng phải nộp thuế về chống bán phá giá. Mức thuế áp dụng sẽ không cố định mà tùy thuộc vào quyết đinh hằng năm của cơ quan thuế tại Hoa kỳ. Trong tháng 10 năm 2010, Công ty đã nhận được quyết định chính thức từ văn phòng thương mại Hoa kỳ ghi nhận mức thuế suất áp dụng cho giai đoạn từ tháng 02 năm 2008 đến tháng 01 năm 2009 là 2,95% trên giá trị hàng thủy sản nhập vào Hoa kỳ. Mức thuế suất này dự kiến được áp dụng cho giai đoạn tiếp theo cho đến nay.

Khoản nợ phải thu trên là số tiền sẽ được thu lại từ văn phòng thương mại Hoa kỳ là phần chênh lệch giữa mức thuế Công ty đã nộp theo thuế suất cao hơn và mức thuế được tính theo quyết định chính thức.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**113.550.675.010**	**271.917.238.734**	**25.527.374.384**	**5.252.727.845**	**416.248.015.973**
Tăng trong kỳ					
Mua sắm mới	*38.986.017.105*	*49.422.113.322*	*4.371.075.484*	*721.827.599*	*93.501.033.510*
Tăng khác do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	*547.387.951*	*9.043.596*	-	*1.890.165*	*558.321.712*
Giảm khác				*(47.930.381)*	*(47.930.381)*
Số cuối kỳ	**153.084.080.066**	**321.348.395.652**	**29.898.449.868**	**5.928.515.228**	**510.259.440.814**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*11.720.075.740*	*25.200.838.756*	*177.727.619*	*1.389.204.134*	*38.487.846.249*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**26.270.293.617**	**85.438.830.297**	**6.085.917.046**	**3.188.065.909**	**120.983.106.869**
Tăng trong kỳ					
Khấu hao trong kỳ	*7.018.614.325*	*27.243.451.913*	*2.826.592.202*	*682.647.546*	*37.771.305.986*
Tăng khác do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	*15.181.904*	*46.428.182*	-	*1.898.685*	*63.508.771*
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	**33.304.089.846**	**112.728.710.392**	**8.912.509.248**	**3.872.612.140**	**158.817.921.626**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**87.280.381.393**	**186.478.408.437**	**19.441.457.338**	**2.064.661.936**	**295.264.909.104**
Số cuối kỳ	**119.779.990.220**	**208.619.685.260**	**20.985.940.620**	**2.055.903.088**	**351.441.519.188**
Trong đó:	-	-	-	-	-
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**10.694.596.619**	**1.625.227.291**	**973.664.767**	**13.293.488.677**
Mua trong kỳ	*12.340.552.773*	*31.120.000*		*12.371.672.773*
Số cuối kỳ	**23.035.149.392**	**1.656.347.291**	**973.664.767**	**25.665.161.450**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*1.941.382.632*	*85.952.923*	-	*2.027.335.555*
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**2.576.070.705**	**331.429.328**	**127.503.717**	**3.035.003.750**
Khấu hao trong kỳ	*352.892.192*	*178.204.530*	*75.869.670*	*606.966.392*
Số cuối kỳ	**2.928.962.897**	**509.633.858**	**203.373.387**	**3.641.970.142**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**8.118.525.914**	**1.293.797.963**	**846.161.050**	**10.258.484.927**
Số cuối kỳ	**20.106.186.495**	**1.146.713.433**	**770.291.380**	**22.023.191.308**
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-		-
Đang chờ thanh lý	-	-		-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	12.425.843.690	333.087.714.260	(45.546.355.606)	299.967.202.344
XDCB dở dang (a)	109.120.337.124	215.048.338.104	(28.939.895.842)	295.228.779.386
Cộng	**121.546.180.814**	**548.136.052.364**	**(74.486.251.448)**	**595.195.981.730**

(a) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phần lớn là khoản chi phí đền bù giải tỏa ,san lấp mặt bằng, thi công, xây dựng công trình, mua máy móc thiết bị cung cấp cho nhà máy Chế biến Thủy sản Minh Phú-Hậu Giang

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu năm	**10.882.598.537**
Giảm trong kỳ (Do nhượng bán)	(10.882.598.537)
Số cuối kỳ	**-**

	Nhà cửa vật kiến trúc
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	**401.844.334**
Tăng do khấu hao trong kỳ	**67.612.470**
Giảm trong kỳ	(485.511.140)
Số cuối kỳ	**-**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	**10.480.754.203**
Số cuối kỳ	**-**

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị căn hộ thuộc sở hữu của Mseafood Corporation trước đây được sử dụng để cho thuê tại Hoa Kỳ, nay đã nhượng bán

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI [a]	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau [b]	7.000.000.000	5.000.000.000
Công ty cổ phần cảng Minh Phú – Hậu Giang [c]	1.580.000.000	-
Cộng	**208.580.000000**	**205.000.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tài chính dài hạn [d]	(12.280.000.000)	-
Giá trị thuần của đầu tư dài hạn	**196.300.000.000**	**205.000.000.000**

(a) Khoản đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI theo quyết định của Hội đồng quản trị đã có giấy xác nhận sở hữu chứng chỉ quỹ.

(b) Khoản đầu tư góp vốn 10% vào Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau.

c) Khoản góp vốn vào công ty liên kết, Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang với vốn điều lệ là : 200.000.000.000 tỷ đồng. Trong đó Công ty cổ phần thủy hải sản Minh Phú góp 40% .Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là : Thi công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.

d) Là khoản dự phòng khoản đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI

16. Lợi thế thương mại

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2008, Tập đoàn mua lại 90% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Mseafood Corporation, một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ và chuyên mua bán mặt hàng thủy sản được nhập từ các công ty thuộc cùng Tập đoàn tại Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ. Chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư và giá trị hợp lý được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại phát sinh vào ngày mua trị giá 1.819.459 Đô la Mỹ (tương đương 30.888.957 ngàn VNĐ) đã được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Tổng chi phí khấu trừ của lợi thế thương mại trong năm là : 3.088.895.700 VNĐ.

17. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn gồm : Chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong khoản thời gian từ 1 đến 3 năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi tính thuế chưa sử dụng .
- Tài sản dài hạn khác là khoản tiền gửi ký quỹ, ký cược có lãi suất tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và lệ phí trong vụ kiện chống bán phá giá tôm của Mseafood Corporation.

18. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		
- *Vay Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín*[a]	*36.173.176.294*	*138.596.872.524*
- *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau* [b]	*183.977.212.828*	*151.981.143.727*
- *Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau* [c]	*1.174.110.940.059*	*385.150.755.016*
- *Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau* [d]	*96.453.668.135*	*65.000.000.000*
- Vay dài hạn đến hạn trả		-
- Vay Ngân hàng tại Mỹ		-
Cộng	**1.490.714.997.316**	**740.728.771.267**

[a] Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài gòn Thương Tín– Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh với lãi suất tại từng thời điểm. Khoản vay này tín chấp không có tài sản đảm bảo.

[b] Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến hàng thủy hải sản xuất khẩu với lãi suất thời điểm. Khoản vay này tín chấp không có tài sản đảm bảo.

[c] Khoản vay Ngân hàng Công thương Cà Mau. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định của Công ty Cổ phần thủy hải sản Minh Phú và Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí.

[d] Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Minh Hải để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh "thu mua nguyên liệu chế biến hàng thủy sản xuất khẩu" với lãi suất thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản hình thành trong tương lai.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	740.728.771.267	5.922.892.814.226	(5.172.906.588.177)	1.490.714.997.316
Vay dài hạn đến hạn trả	-	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-
Cộng	**740.728.771.267**	**5.928.292.814.226**	**(5.178.306.588.177)**	**1.490.714.997.316**

19. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả trong nước	73.960.729.233	64.985.685.844
Phải trả nước ngoài	26.848.459.806	3.021.774.409
Cộng	**100.809.189.039**	**68.007.460.253**

20. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trong nước	3.217.941.638	94.971.174
Người mua nước ngoài	7.613.734.276	407.728.808
Cộng	**10.831.675.914**	**502.699.982**

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	396.123.928	349.148.392.945	(349.544.516.873)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.271.346.992	65.947.243.685	(61.201.707.216)	17.016.883.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	(1.690.960.550)	1.690.960.550		-
Các loại thuế khác	996.165.103	3.912.314.952	(2.994.564.743)	1.913.915.312
Cộng	**11.972.675.473**	**420.698.912.132**	**(413.740.788.832)**	**18.930.798.773**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%.

Nuôi trồng thủy sản và sản xuất tôm giống thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng nên thuế giá trị gia tăng đầu vào của Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú Kiên Giang và Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Xem thuyết minh số IV.16.

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**61.999.373.273**		**379.917.571.795**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
- Các khoản điều chỉnh tăng			
- Các khoản điều chỉnh giảm			
Tổng thu nhập chịu thuế	**61.999.373.273**		**379.917.571.795**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.759.750.176**		**67.375.196.033**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định của Nhà Nước.

22. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả cho người lao động.	32.562.908.370	20.064.407.499
Cộng	**32.562.908.370**	**20.064.407.499**

23. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dịch vụ mua ngoài	1.135.920.000	-
Trích trước thuế chống phá giá giai đoạn 01/02/2008 - 31/01/2009	49.578.479.128	-
Trích trước thuế chống phá giá giai đoạn 01/02/2009 - 31/01/2010	20.645.832.931	-
Cộng	**71.360.232.059**	**-**

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	74.573.526	99.119.658
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Lãi vay phải trả	933.910.500	322.693.268
Phải trả tiền hoa hồng môi giới xuất khẩu	408.850.347	392.099.083
Các khoản phải trả khác	1.062.810.757	230.690.000
Cộng	**6.480.145.130**	**5.044.602.009**

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	9.147.763.041	39.401.038.863	(33.976.510.954)	14.572.290.950
Quỹ phúc lợi	3.283.296.122	15.370.140.653	(22.959.805.707)	(4.306.368.932)
Cộng	**12.431.059.163**	**54.771.179.516**	**(56.936.316.661)**	**10.265.922.018**

26. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau[(a)]	4.849.800.000	10.249.800.000
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cà Mau[(b)]	22.674.413.091	25.797.448.219
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau[(c)]	319.712.752.463	-
Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi 5 năm[(d)]	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi 3 năm [(e)]	200.000.000.000	-
Cộng	**747.236.965.554**	**236.047.248.219**

(a) Khoản vay ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để mua sắm tài sản cố định với lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh tỉnh Cà Mau để đầu tư kho lạnh thành phẩm 1.000 tấn. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để đầu tư xây dựng nhà xưởng, mua máy móc thiết bị cho Nhà Máy Chế Biến Thủy Sản Minh Phú -Hậu Giang

.

(d) Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn 5 năm phát hành ngày 31 tháng 12 năm 2007, lãi suất 9,98%, tiền lãi trả ngày 31 tháng 12 hàng năm, tiền gốc trả vào ngày đáo hạn 31 tháng 12 năm 2012

(e) Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn 3 năm phát hành ngày 22 tháng 12 năm 2010, lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng một lần, tiền lãi thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

Tình hình tăng giảm các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau :

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển sang nợ ngắn hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	36.047.248.219	329.586.901.463	-	(18.397.184.128)	347.236.965.554
Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi 5 năm	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000
Trái phiếu	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển sang nợ ngắn hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
ghi sổ không chuyển đổi 3 năm					
Cộng	**236.047.248.219**	**529.586.901.463**		**(18.397.184.128)**	**747.236.965.554**

27. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.819.366.540	3.889.956.510
Cộng	**3.819.366.540**	**3.889.956.510**

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	700.000.000.000			700.000.000.000
Thặng dư cổ phần	177.876.869.236			177.876.869.236
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	52.534.526.623	9.179.252.840		61.713.779.463
Lợi nhuận chưa phân phối	105.216.257.459	303.959.263.258	(25.705.202.125)	383.470.318.592
Quỹ đầu tư và phát triển	39.893.962.999	40.000.000	(20.233.433.046)	19.700.529.953
Tổng cộng	**1.075.521.616.317**	**313.178.516.098**	**(45.938.635.171)**	**1.342.761.497.244**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.000.000*	*70.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.000.000*	*70.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

29. Lợi ích của Cổ đông thiểu số

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	25.900.000.000	10.900.000.000
Vốn phải trả do hợp nhất kinh doanh	32.494.687.000	32.494.687.000
Lãi thực hiện lũy kế đến thời điểm cuối kỳ	11.657.606.007	6.380.182.198
Cổ tức đã chia năm nay	(2.271.127.677)	(3.305.688.696)
Cộng	**67.781.165.330**	**46.469.180.502**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu	**1.834.448.672.727**	**4.932.598.372.018**
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**8.151.726.911**	**37.548.434.586**
- Hàng bán bị trả lại	*8.151.726.911*	*37.548.434.586*
Doanh thu thuần	**1.826.296.945.816**	**4.895.049.937.432**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của thành phẩm, hàng hóa, vật tư đã cung cấp.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi chênh lệch tỷ giá	403.811.609	23.458.342.395
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.956.623.392	43.842.531.619
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	201.526.080
Doanh thu bán chứng khoán	-	1.660.000.000
Cộng	**9.360.435.001**	**69.162.400.094**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	53.257.284.798	145.310.287.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.623.582.491	6.749.729.781
Giá vốn chứng khoán	255.240.000	4.489.740.000
Dự Phòng giảm giá	-	12.280.000.000
Hoàn nhập dư phòng	-	(3.173.420.000)
Chi phí khác	3.600.000.000	4.084.610.084
Cộng	**59.736.107.289**	**169.740.947.895**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	2.053.089.125	6.809.762.327
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.179.973	1.048.678.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.282.722	182.095.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.949.950.080	254.924.560.183
Chi phí khác	11.195.769.906	31.294.900.752
Cộng	**115.282.271.806**	**294.259.997.290**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	9.768.220.705	24.264.731.257
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.799.613	1.129.783.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	842.661.985	4.325.652.886
Chi phí thuế, phí và lệ phí	756.484.150	1.361.634.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.986.822	1.486.222.208
Chi phí khác	8.577.931.727	21.593.505.959
Cộng	**20.561.085.002**	**54.161.530.451**

7. Thu nhập khác

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Phí máy bay, gửi mẫu được thanh toán	2.287.996.015	6.307.690.704
Thu tiền cho thuê	456.752.727	595.919.327
Thuế được hoàn	33.003.706.860	33.543.881.387
Thu nhập từ nhượng bán bất động sản đầu tư	7.662.431.850	7.662.431.850
Lãi tiền tạm nộp thuế chống phá giá	18.407.580.679	18.407.580.679
Thu nhập khác	393.751.130	1.599.016.544
Cộng	**62.212.219.261**	**68.117.520.491**

8. Chi phí khác

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nhượng bán	10.510.339.082	10.510.339.082
Chi phí khấu hao toà nhà cho thuê	72.049.621	72.049.621
Chi phí khác	153.937.759	636.307.829
Cộng	**10.736.326.462**	**11.218.696.532**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.512.602.180	303.959.263.258
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.512.602.180	303.959.263.258
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	70.000.000	70.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**836**	**4.342**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	70.000.000	70.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**70.000.000**	**70.000.000**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu,vật liệu	1.450.018.666.738	4.414.425.824.038
Chi phí nhân công	87.548.855.344	273.426.695.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.161.512.253	39.882.868.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.240.258.390	218.982.642.230
Chi phí khác	17.799.152.164	76.132.763.622
Cộng	**1.627.768.444.889**	**5.022.850.794.274**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2011, trong phạm vi có liên quan, các Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Phí Hồng Lĩnh	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Người lập biểu	Kế Toán trưởng	P.Tổng Giám đốc